

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2022/DS-ST

Ngày: 18-10-2022

V/v tranh chấp hợp đồng góp hội

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Lưu Thị Hùng

- **Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Hồ Văn Dũng
2. Ông Châu Khon Sốc

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đặng Văn Việt là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thị Ngọc Diễm-Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 178/2022/TLST-DS ngày 27 tháng 7 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hội” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2022/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 9 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2022/QĐST-DS ngày 30 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Đặng Thị L**, sinh năm 1950; địa chỉ: **Tổ A, khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang** (có mặt).

2. Bị đơn: **Lý Thị L1**, sinh năm 1983; địa chỉ: **Tổ A, khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang** (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: **Lâm Hồng Đ**, sinh năm 1981; địa chỉ: **Tổ A, khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang** (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn **Đặng Thị L** trình bày:

Giữa bà **L** và bà **L1** có tham gia chơi hội với nhau cả bà **L** và bà **L1** đều là chủ hội và đồng thời là hội viên.

Đối với dây hội do bà **L** làm chủ, bà **L1** tham gia 04 dây hội cụ thể:

- Loại hội 5.000.000 đồng mở ngày 21/10/2021 (âm lịch) nửa tháng khui 01 lần, có 28 phần; khi hội khui đến lần thứ 4 thì bà **L1** hốt hội, sau khi trừ tiền hoa hồng 2.000.000 đồng, bà **L1** còn nhận được số tiền 112.360.000 đồng, bà **L** đã giao đủ tiền cho bà **L1** ngày 06/12/2021 (âm lịch) bà **L1** có ký nhận. Sau đó có châu lại hội chết và còn nợ lại bà **L** số tiền 70.000.000 đồng.

- Loại hội 10.000.000 đồng mở ngày 26/9/2021 (âm lịch) 01 tháng khui 01 lần, tổng cộng 29 phần, khi hội khui đến lần thứ 6 thì bà **L1** hốt hội, sau khi trừ tiền hoa hồng 4.000.000 đồng, bà **L1** còn nhận được số tiền 218.500.000 đồng, bà **L** đã giao đủ tiền cho bà **L1** ngày 26/02/2022 (âm lịch) bà **L1** có ký nhận. Sau đó có châu lại hội chết và còn nợ lại bà **L** số tiền 210.000.000 đồng.

- Loại hội 2.000.000 đồng mở ngày 10/8/2021 (âm lịch) nửa tháng khui 01 lần, tổng cộng 40 phần, khi hội khui đến lần thứ 13 thì bà **L1** hốt hội, sau khi trừ tiền hoa hồng 800.000 đồng, bà **L1** còn nhận được số tiền 68.830.000 đồng, bà **L** đã giao đủ tiền cho bà **L1** ngày 10/02/2022 (âm lịch) bà **L1** có ký nhận. Sau đó có châu lại hội chết và còn nợ lại bà **L** số tiền 42.000.000 đồng.

- Loại hội 3.000.000 đồng nửa tháng khui 01 lần, bà **L1** châu được 06 lần tương ứng số tiền được hưởng là 18.000.000 đồng, hội này bà **L1** chưa hốt.

Đối với dây hội do **L1** làm chủ, bà **L** có tham gia 02 dây hội gồm:

- Loại hội 2.000.000 đồng bà **L** châu được 17 lần chưa hốt hội, tương ứng số tiền có được là 34.000.000 đồng thì bà **L1** không tiếp tục khui hội.

- Loại hội 3.000.000 đồng bà **L** đã hốt và còn nợ lại bà **L1** 11 lần hội chết chưa châu số tiền là 33.000.000 đồng.

Đến ngày 10/6/2022 (12/5/2022 âm lịch) bà **L** và bà **L1** có ngồi đối chiếu tất toán lại số tiền hội hai bên, bà **L1** xác nhận còn nợ lại bà số tiền 305.000.000 đồng và hứa sẽ châu hàng tháng nhưng không thực hiện. Việc bà và bà **L1** chơi hội ông **Đ** (chồng bà **L1**) có biết nên bà yêu cầu bà **L1** và ông **Đ** cùng có trách nhiệm trả tiền nợ hội cho bà số tiền 305.000.000 đồng.

Bị đơn **Lý Thị L1** trình bày tại văn bản trình bày ý kiến ngày 10/8/2022: Từ khoảng giữa năm 2021 bà **L** và bà có tham gia dây hội gồm hội 02 triệu, 03 triệu, 05 triệu và tổng số tiền bà còn nợ bà **L** là 305.000.000 đồng và có ký biên nhận nợ với bà **L**, số tiền này bà dùng vào việc cá nhân, ông **Đ** không biết do tính chất công việc chồng bà trực đêm ở cơ quan ít khi về nhà và cũng không biết việc bà có ký biên nhận nợ với bà **L**. Bà chịu trách nhiệm về số tiền nợ 305.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan **Lâm Hồng Đ** trình bày tại văn bản trình bày ý kiến ngày 10/8/2022: Việc bà **L** và bà **L1** chơi hội với nhau ông không biết, ông không đồng ý trả cho bà **L** số tiền 305.000.000 đồng, do tính chất công

việc ông trực đêm ở cơ quan ít khi về nhà và cũng không biết việc bà L1 có ký biên nhận nợ với bà L, ông không ký biên nhận nợ với bà L. Số tiền này bà L1 dùng vào việc cá nhân ông không biết, không dùng chi tiêu chung cho gia đình, bởi vì mẹ ông có cho quán cà phê cho vợ ông bán và hàng tháng ông đi làm đem tiền lương về cho vợ chi tiêu sinh hoạt trong gia đình và nuôi con. Ông không đồng ý trả cho bà L số tiền 305.000.000 đồng.

Do bà L1 và ông Đ vắng mặt, Tòa án không tiến hành hòa giải được giữa các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn phát biểu ý kiến:

Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ và chấp hành đúng trình tự quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, thời hạn tổng đạt văn bản tố tụng và hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu chưa đảm bảo. Nguyên đơn đã chấp hành và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt là chưa chấp hành thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 72, 73 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa. Nhận thấy, bị đơn L1 có tham gia chơi các dây hụi với nguyên đơn gồm các loại hụi 2.000.000 đồng, 3.000.000 đồng, 5.000.000 đồng, 10.000.000 đồng. Việc tham gia hụi là do các bên tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, các dây hụi này làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Khi bà L1 hốt hụi, bà L đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao tiền cho bà L1 nhưng bà L1 không thực hiện nghĩa vụ góp hụi chết đúng kỳ cho bà L. Ngày 10/6/2022 bà L và bà L1 đã cùng nhau đối chiếu lại các khoản hụi, theo biên nhận thể hiện bà L1 còn nợ bà L số tiền 305.000.000 đồng, được bà L1 ký xác nhận và xác nhận trong lời khai của bà L1. Do bà L1 vi phạm nghĩa vụ nên bà L khởi kiện yêu cầu bà L1 trả số tiền 305.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu của bà L buộc ông Đ cùng có trách nhiệm trả tiền, theo danh sách chơi hụi và các giấy tờ hụi được bà L cung cấp chỉ có bà L1 là người trực tiếp chơi hụi và nhận tiền hốt hụi từ bà L; bà L1 và ông Đ đều trình bày ông Đ không biết việc này, số tiền hụi bà L1 dùng để chi tiêu cá nhân nên không đủ cơ sở xác định ông Đ có nợ hụi bà L, không đủ cơ sở buộc ông Đ có trách nhiệm cùng trả tiền nợ hụi cho bà L.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà L1 phải có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền là 305.000.000 đồng và chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 21 tháng 06 năm 2022 bà **Đặng Thị L** có đơn khởi kiện yêu cầu bà **Lý Thị L1** và ông **Lâm Hồng Đ** trả số tiền nợ hui. Bà **L1**, ông **Đoàn cur t** tại **tổ A, khóm A, thị trấn B, huyện T**, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành hoãn phiên tòa lần thứ nhất theo Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2022/QĐST-DS ngày 30/9/2022 và mở lại phiên tòa lần thứ hai nhưng bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tiếp tục vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận có tham gia hợp đồng góp hui với nhau đây hui do nguyên đơn làm chủ, nguyên đơn đã thực hiện đúng nghĩa vụ giao số tiền lĩnh hui cho bị đơn gồm hui 2.000.000 đồng giao 68.830.000 đồng theo biên nhận ngày 26/02/2022 (âm lịch), bị đơn còn nợ lại số tiền hui chết là 42.000.000 đồng; hui 5.000.000 đồng giao số tiền 112.360.000 đồng theo biên nhận ngày 06/12/2021 âm lịch, bị đơn còn nợ lại số tiền hui chết là 70.000.000 đồng; hui 10.000.000 đồng giao số tiền 218.500.000 đồng theo biên nhận ngày 26/02/2022 âm lịch, bị đơn còn nợ lại số tiền hui chết là 210.000.000 đồng; hui 3.000.000 đồng bị đơn đã châu được 06 lần, chưa hót hui tương ứng số tiền có được là 18.000.000 đồng (phần tiền này bà **L** còn nợ lại bà **L1**).

Đối với đây hui do bà **L1** làm chủ gồm:

- Loại hui 2.000.000 đồng bà **L** châu được 17 lần chưa hót hui, tương ứng số tiền có được là 34.000.000 đồng thì bà **L1** ngưng khai hui (phần tiền này bà **L1** còn nợ lại bà **L**).
- Loại hui 3.000.000 đồng bà **L** đã hót và còn nợ lại bà **L1** 11 lần hui chết chưa châu số tiền là 33.000.000 đồng.

Trong vai trò chủ hui nguyên đơn đã thực hiện nghĩa vụ giao tiền hót hui cho bị đơn theo các biên nhận hui 06/12/2021 (âm lịch), ngày 10/02/2022 (âm lịch) và ngày 26/02/2022 (âm lịch) với tổng số tiền hui chết bị đơn chưa góp là 322.000.000 đồng và khấu trừ vào số tiền bà **L1** còn nợ bà **L** trong hai đây hui do bà **L1** làm chủ là 1.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền bà **L1** còn nợ bà **L** là 323.000.000 đồng được khấu trừ vào số tiền 18.000.000 đồng bà **L1** được hưởng khi châu 06 lần của đây hui 3.000.000 đồng do bà **L** làm chủ nhưng chưa hót, vậy số tiền nợ hui bà **L1** có trách nhiệm trả cho bà **L** là 305.000.000 đồng.

Đối chiếu với Biên nhận ngày 10/6/2022 (12/5/2022 âm lịch) do bà **L1** viết và ký tên số tiền bà **L1** có trách nhiệm trả cho bà **L** là 305.000.000 đồng là phù hợp và cũng phù hợp với lời khai nhận của bà **L1** tại văn bản trình bày ý kiến ngày 10/8/2022 bà **L1** thừa nhận có nợ bà **L** số tiền hui là 305.000.000 đồng. Căn cứ theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng Dân sự đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Xét hợp đồng góp hụi giữa các bên được xác lập trên cơ sở tự nguyện; mục đích, hình thức, nội dung hợp đồng không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, các thỏa thuận trong hợp đồng phát sinh hiệu lực và các bên có nghĩa vụ phải thực hiện. Bà L đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao tiền lĩnh hụi cho bà L1 nhưng bà L1 không thực hiện nghĩa vụ góp hụi chót đúng kỳ cho bà L do đó, việc bà L khởi kiện yêu cầu bà L1 phải trả số tiền nợ hụi 305.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu của L buộc ông Đ cùng có trách nhiệm trả số tiền 305.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy, qua các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm các biên nhận hụi 06/12/2021 (âm lịch), ngày 10/02/2022 (âm lịch), ngày 26/02/2022 (âm lịch), các danh sách chơi hụi và Biên nhận hụi ngày 10/6/2022 (12/5/2022 âm lịch) thể hiện người tham gia chơi hụi và nhận tiền lĩnh hụi, đối chiếu thừa nhận tiền nợ hụi đều là bà L1 không có tên ông Đ. Ngoài ra, căn cứ lời khai của bà L1, ông Đ đều xác nhận ông Đ tính chất công việc đi sớm về tối, thường xuyên trực đêm ở cơ quan nên không biết việc bà L1 chơi hụi và nợ tiền hụi của bà L, số tiền hụi bà L1 dùng để chi tiêu cá nhân không dùng chi tiêu sinh hoạt chung trong gia đình vì mẹ ông Đ có cho quán cà phê cho vợ ông (bà L1) bán có thu nhập và hàng tháng ông Đ đi làm đem tiền lương về cho vợ chi tiêu sinh hoạt trong gia đình và nuôi con.

Lời khai của ông Đ, bà L1 phù hợp với kết quả Biên bản xác minh ngày 12/9/2022 thể hiện có việc vợ chồng bà L1 được giao quán cà phê buôn bán tăng thu nhập và thu nhập có được từ lương của ông Đ, đồng thời phù hợp với lời khai của nguyên đơn tại phiên tòa, ông Đ công tác tại Xí nghiệp điện nước huyện T sáng đi làm đến chiều tối mới về. Mặt khác, dù nguyên đơn nại cho rằng ông Đ không thường xuyên có mặt tại nhà nhưng có biết việc chơi hụi và nợ hụi của bà L1 nên cùng có trách nhiệm phải trả, ngoài lời khai của nguyên đơn không có chứng cứ nào khác chứng minh việc ông Đ biết bà L1 chơi hụi và nợ tiền hụi của bà L, không có chứng cứ chứng minh việc ông Đ có nhận tiền hụi nào từ bà L, đồng thời không có chứng cứ chứng minh việc bà L1 dùng số tiền lĩnh hụi từ bà L để chi tiêu sinh hoạt chung đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình và cũng không chứng minh được việc ông Đ có dùng tiền có được từ việc bà L1 lĩnh hụi của bà L để chi tiêu.

Từ những phân tích trên, không đủ chứng cứ xác định việc ông Đ có tham gia chơi hụi với bà L, không xác định được ông Đ có nhận tiền lĩnh hụi từ bà L hay tiêu xài từ tiền bà L1 có được qua việc lĩnh tiền hụi từ bà L và cũng không đủ cơ sở xác định bà L1 có dùng số tiền lĩnh hụi để chi tiêu sinh hoạt chung đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong gia đình để buộc trách nhiệm liên đới ông Đ phải có nghĩa vụ cùng bà L1 trả tiền nợ hụi cho bà L. Vì vậy, yêu cầu của bà L buộc ông Đ cùng có trách nhiệm trả số tiền nợ hụi là 305.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn bà L1 phải có trách nhiệm trả cho bà L số tiền 305.000.000 đồng và không chấp nhận yêu cầu của bà L1 buộc ông Đ cùng có trách nhiệm trả số tiền nợ hụi là 305.000.000 đồng là phù hợp.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **L** được chấp nhận nên bị đơn bà **L1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức án phí có giá ngạch là 5% của số tiền 305.000.000 đồng. Bà **L** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện việc miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo Thông báo số 97/TB-TA ngày 23 tháng 7 năm 2022 do bà **L** là đối tượng được miễn tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 471, khoản 1 Điều 351, Điều 357, Bộ luật Dân sự;

Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Đặng Thị L**.

Buộc bà **Lý Thị L1** có trách nhiệm trả cho bà **Đặng Thị L** số tiền 305.000.000 đồng (Ba trăm lẻ năm triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của bà **Đặng Thị L** đối với ông **Lâm Hồng Đ** về việc buộc ông **Lâm Hồng Đ** cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **L** số tiền 305.000.000 đồng (ba trăm lẻ năm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Bà **Lý Thị L1** phải chịu 15.250.000 (mười lăm triệu, hai trăm năm chục ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà **L** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà **L1**, ông **Đ** được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tri Tôn;
- THADS huyện Tri Tôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Hùng

